

Số: /BC-C.Ty

Kon rẫy, ngày tháng năm 2023

**BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH
DOANH, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023 CỦA CÔNG TY
TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY**

Thực hiện nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ quyết định số 200/QĐ-UBND ngày ngày 9 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Kon Tum Về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy.

Nay, Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy công bố một số nội dung Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Đầu tư phát triển năm 2023 như sau:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung vào hoạt động công ích là chính và hoạt động kinh doanh rừng trồng:
- Quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có.
- Nuôi dưỡng rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng, cải tạo rừng trồng tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho kinh doanh rừng trồng theo hướng bền vững.
- Khai thác gỗ rừng trồng, cung ứng nguyên liệu gỗ từ rừng trồng ra thị trường.
- Chăm sóc diện tích rừng đã trồng.
- Trồng mới rừng trồng 15ha và trồng lại rừng sau khai thác 35ha.
- Khai thác tận dụng lâm sản khác ngoài gỗ.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tổ chức quản lý bảo vệ diện tích rừng và đất rừng: 29.233,05 ha

Trong đó diện tích dự kiến đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2023 là: 27.852,72 ha. Thực hiện giao khoán bảo vệ rừng 10.028,59 ha.

- Khai thác gỗ rừng trồng dự kiến 35ha, khối lượng: 4.800m³.
- Khai thác nhựa thông: 8 tấn.

- Trồng mới 15 ha rừng trồng.
- Trồng lại 35ha rừng sau khai thác.
- Chăm sóc rừng trồng: 68,64 ha
- Trồng cây phân tán: 5.000 cây

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Chỉ tiêu sản lượng chủ yếu

- Quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 27.852,72 ha.
- Khai thác gỗ rừng trồng dự kiến 35ha, khối lượng: 4.800m³.
- Khai thác nhựa thông: 8 tấn.

1.2. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2023

- Tổng doanh thu, thu nhập khác: 29.623 triệu đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 1.847 triệu đồng.
- Tổng lợi nhuận sau thuế: 1.640,80 triệu đồng.
- Tổng nộp ngân sách Nhà nước: 514,12 triệu đồng.

Bảng 1. Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu Kế hoạch	Ghi chú
1	Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu			
-	Quản lý bảo vệ diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (<i>bình quân</i>)	ha/năm	27.852,72	
-	Khai thác tiêu thụ gỗ rừng trồng	m ³	4.800,00	
-	Khai thác nhựa thông	Tấn	8,00	
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích			
-	Quản lý bảo vệ rừng (<i>bình quân</i>)	ha/năm	26.473,16	
-	Trồng rừng tập trung	ha/năm	15,00	
-	Chăm sóc rừng trồng mới và rừng thay thế	ha/năm	68,64	
-	Trồng cây phân tán	cây	5.000,00	
3	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ. đồng	29,623	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ. đồng	1,847	
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ. đồng	1,640	

6	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ. đồng	0,514	
7	Vốn chủ sở hữu	Tỷ. đồng	81,314	
8	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	Tỷ. đồng		
9	Tổng lao động	người	77,00	
10	Tổng quỹ lương	Tỷ.đồng	9,838	

Nguồn số liệu: Cập nhật từ phụ lục kèm theo quyết định số 200/QĐ-UBND ngày ngày 9 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Kon Tum

2. Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023

- Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...): Không có

- Kế hoạch đầu tư của danh nghiệp trong năm (dự án khác, nguồn vốn, tổng mức đầu tư:

Dự kiến tổng giá trị đầu tư các dự án năm 2023 là 8.722,00 triệu đồng từ các nguồn vốn của công ty và huy động khác, nguồn vốn trồng rừng thay thế và vốn từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Danh mục mục đầu tư: *Có phụ biểu kế hoạch đầu tư phát triển năm tại Bảng 2.*

Bảng 2. Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt								Kế hoạch năm 2023						Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư (cả giai đoạn)	Nguồn vốn đầu tư					Kế hoạch 2023	Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư				
				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ				Vốn NSNN	Vốn Công ty; huy động khác	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
	TỔNG CỘNG		38.432,00	2.850,00	7.612,50	26.522,50	1.197,00	250,00	9.261,00		8.722,00		8.366,00	231,00	125,00	
I	Hoạt động lâm sinh		34.632,00	2.850,00	7.612,50	22.722,50	1.197,00	250,00	7.981,00		6.442,00		6.086,00	231,00	125,00	
1	Trồng rừng, chăm sóc rừng trồng		17.072,00		4.762,50	11.112,50	1.197,00		3.731,00		3.731,00		3.500,00	231,00		
1.1	Trồng rừng tập trung	250 ha	8.750,00		2.625,00	6.125,00			1.750,00	50 ha	1.750,00		1.750,00			
-	<i>Trồng mới 15 ha</i>									<i>15 ha</i>	<i>525,00</i>		<i>525,00</i>			
-	<i>Trồng lại sau khai thác 35ha</i>									<i>35 ha</i>	<i>1.225,00</i>		<i>1.225,00</i>			
1.2	Chăm sóc rừng trồng	555 ha/năm	8.322,00		2.137,50	4.987,50	1.197,00		1.981,00	136,08 ha	1.981,00		1.750,00	231,00		
a	Chăm sóc rừng trồng thay thế	105 ha/năm	1.197,00				1.197,00		231,00	35,00 ha	231,00			231,00		(*)
b	Chăm sóc rừng trồng sản xuất	450 ha/năm	7.125,00		2.137,50	4.987,50			1.750,00	101,08 ha	1.750,00		1.750,00			
-	<i>Chăm sóc diện tích trồng mới năm thứ 2</i>									<i>15,00 ha</i>	<i>259,70</i>		<i>259,70</i>			
-	<i>Chăm sóc diện tích trồng lại rừng sau khai thác năm thứ 2</i>									<i>52,92 ha</i>	<i>916,20</i>		<i>916,20</i>			

-	Chăm sóc diện tích trồng mới năm thứ 3									18,64ha	322,71		322,71			
-	Chăm sóc diện tích trồng lại rừng sau khai thác năm thứ 3									14,52ha	251,38		251,38			
2	Nuôi dưỡng rừng trồng sản xuất	900 ha	7.860,00			7.860,00			1.800,00	189 ha	1.701,00		1.701,00			
3	Khoanh nuôi phục hồi rừng	1000 ha	5.700,00	2.850,00	2.850,00				1.600,00	700 ha	210,00		210,00			
-	Khoanh nuôi phục hồi rừng									500 ha	150,00		150,00			Chuyển tiếp năm 2021
-	Khoanh nuôi phục hồi rừng có trồng bổ sung									200 ha	60,00		60,00			Chuyển tiếp năm 2022
4	Trồng lâm sản ngoài gỗ	20 ha	1.000,00			750,00		250,00	250,00	5 ha	200,00		75,00		125,00	
5	Các công trình phòng chống cháy rừng		3.000,00			3.000,00			600,00		600,00		600,00			
II	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh và công tác Quản lý bảo vệ rừng		3.800,00			3.800,00			1.280,00		2.280,00		2.280,00			
1	Tu bổ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường lâm nghiệp, đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng	20 km	400,00			400,00			80,00	4 km	80,00		80,00			
2	Nhà làm việc, phòng họp	200 m2	2.400,00			2.400,00			1.200,00		1.200,00		1.200,00			
3	Nhà ở tập thể người lao động chi nhánh lâm trường Măng Đen (khoảng 700 m2)	1 Công trình	1.000,00			1.000,00				1 Công trình	1.000,00		1.000,00			(**)

(*) Rừng trồng thay thế đã trồng năm 2020 (năm thứ 4)

(**) Công trình này chuyển từ kế hoạch năm 2022 sang kế hoạch năm 2023 do chưa huy động được vốn đầu tư nay lồng ghép vào Dự án khôi phục rừng bền vững do Sở nông nghiệp làm Chủ đầu tư để triển khai thực hiện trong năm 2023 (Xây mới nhà ở tập thể diện tích 137m2; Tường rào 159,4m; Sân bê tông 360m2; Gia cố mái taly:315m2)

Nguồn số liệu: Cập nhật từ phụ lục kèm theo quyết định số 200/QĐ-UBND ngày ngày 9 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Kon Tum

Trên đây là thông tin về kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://www.congtylamnghiepkonray.com>

Công ty kính báo đến quý cấp được biết và công bố thông tin trên trang thông tin điện tử theo quy định ./.

Nơi nhận:

- Bộ kế hoạch và Đầu tư;
- UBND tỉnh Kon Tum;
- Sở kế hoạch và Đầu tư;
- Sở tài chính;
- Sở NN và PTNT;
- Người quản lý công ty, KSV;
- CB pháp chế công ty;
- CB phụ trách trang thông tin điện tử công ty (Đăng tin)
- Lưu VT, KTTC

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Lê Viết Bấy